

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 06

Quyền sử dụng đất ở đối với 41 thửa đất thuộc dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hàm Hòa xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh

TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
I. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án quy hoạch 13 m								
1	62	1	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
2	834	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
3	836	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	
4	837	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	
5	838	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	
6	839	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
7	840	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
8	844	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
9	845	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
10	846	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	
11	847	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	
12	848	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	
13	849	4	240,0	ONT	552.000.000	110.400.000	100.000	

14	850	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
15	851	4	320,0	ONT	736.000.000	147.200.000	100.000	
16	852	4	307,5	ONT	848.700.000	169.740.000	100.000	02 mặt tiền
II. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án quy hoạch 15 m								
17	61	1	307,5	ONT	885.600.000	177.120.000	100.000	02 mặt tiền
18	841	4	307,5	ONT	885.600.000	177.120.000	100.000	02 mặt tiền
19	843	4	307,5	ONT	885.600.000	177.120.000	100.000	02 mặt tiền
20	854	4	307,5	ONT	885.600.000	177.120.000	100.000	02 mặt tiền
21	855	4	320,0	ONT	768.000.000	153.600.000	100.000	
22	856	4	320,0	ONT	768.000.000	153.600.000	100.000	
23	858	4	240,0	ONT	576.000.000	115.200.000	100.000	
24	862	4	320,0	ONT	768.000.000	153.600.000	100.000	
25	863	4	307,5	ONT	885.600.000	177.120.000	100.000	02 mặt tiền
26	864	4	307,5	ONT	885.600.000	177.120.000	100.000	02 mặt tiền
27	865	4	320,0	ONT	768.000.000	153.600.000	100.000	
28	866	4	320,0	ONT	768.000.000	153.600.000	100.000	
29	874	4	384,0	ONT	921.600.000	184.320.000	100.000	
30	875	4	312,0	ONT	748.800.000	149.760.000	100.000	
31	880	4	395,5	ONT	1.139.040.000	227.808.000	200.000	02 mặt tiền
32	882	4	370,8	ONT	1.067.904.000	213.580.800	200.000	02 mặt tiền
33	883	4	384,0	ONT	921.600.000	184.320.000	100.000	
34	884	4	384,0	ONT	921.600.000	184.320.000	100.000	

35	885	4	288,0	ONT	691.200.000	138.240.000	100.000	
36	886	4	288,0	ONT	691.200.000	138.240.000	100.000	
37	887	4	288,0	ONT	691.200.000	138.240.000	100.000	
38	888	4	288,0	ONT	691.200.000	138.240.000	100.000	
39	889	4	384,0	ONT	921.600.000	184.320.000	100.000	
40	890	4	384,0	ONT	921.600.000	184.320.000	100.000	
41	895	4	370,8	ONT	1.067.904.000	213.580.800	200.000	02 mặt tiền
Tổng cộng: 41 thửa đất			12.753,6		31.726.748.000	6.345.349.600	4.400.000	

Handwritten signature

